

Mai Văn Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 sửa đổi, bổ sung được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2013;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 Công ty CP Xây dựng số 5 khai mạc vào hồi 8<sup>h</sup> 30' ngày 29 tháng 5 năm 2015 tại Hội trường tầng 5 Công ty CP Vimeco Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty là **5.000.000** cổ phần, trong đó Tổng công ty CP Vinaconex nắm giữ **2.550.000** cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ.

Tổng số cổ đông và đại diện ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 là 70 người, đại diện cho 3.957.643 cổ phần được quyền biểu quyết, chiếm tỷ lệ 79,15% trên tổng số cổ phần có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

**ĐẠI HỘI ĐÃ QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua Báo cáo thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.**

**1.1 Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2014 với những chỉ tiêu chủ yếu sau đây:**





| STT | Các chỉ tiêu chủ yếu                                         | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2014 | Thực hiện năm 2014 | Tỷ lệ% |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|--------|
| 1   | Giá trị tổng sản lượng                                       | Tỷ đồng     | 630,00            | 400,47             | 63,6   |
| 2   | Doanh thu                                                    | Tỷ đồng     | 550,00            | 294,16             | 53,5   |
| 3   | Tổng chi phí SXKD                                            | Tỷ đồng     | 543,50            | 311,39             | 57,29  |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế                                         | Tỷ đồng     | 6,50              | -17,23             | -265,1 |
| 5   | Tỷ lệ cổ tức                                                 | %           | 8                 | 0                  |        |
| 6   | Vốn chủ sở hữu                                               | Tỷ đồng     | 90,87             | 68,77              | 75,68  |
| 7   | Tổng số tiền thu từ khách hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác | Tỷ đồng     | 570,72            | 294,16             | 51,56  |
| 8   | Chi phí dở dang cuối kỳ                                      | Tỷ đồng     | 263,42            | 264,94             | 100,58 |
| 9   | Nợ phải thu cuối kỳ                                          | Tỷ đồng     | 330,57            | 315,20             | 95,34  |
| 10  | Dư nợ vay tín dụng cuối kỳ                                   | Tỷ đồng     | 287,68            | 360,78             | 125,13 |
| 11  | Trích khấu hao TSCĐ                                          | Tỷ đồng     | 6,32              | 6,39               | 101,15 |
| 12  | Nộp ngân sách nhà nước                                       |             |                   |                    |        |
|     | Các khoản phải nộp (kể cả năm trước chuyển sang)             | Tỷ đồng     | 27,89             | 29,77              | 103,94 |
|     | Các khoản đã nộp                                             | Tỷ đồng     |                   | 11,96              |        |
| 13  | Đầu tư phát triển                                            | Tỷ đồng     | 6,55              | 0,715              | 10,92  |
| 14  | Lao động và tiền lương:                                      |             |                   |                    |        |
|     | Lao động sử dụng bình quân                                   | Người       | 1.755             | 671                | 38,23  |
|     | Thu nhập bình quân người/tháng                               | Nghìn đồng  | 5.500             | 5.478              | 99,6   |

Đại hội đã biểu quyết thông qua nội dung đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2014 với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.



**1.1 Đánh giá kết quả đạt được trong nhiệm kỳ 5 năm (từ năm 2010-2014)**

| STT        | Các chỉ tiêu                  | Đơn vị tính | Xây dựng KH năm  | Thực hiện KH năm | Tỷ lệ tăng trưởng |                  |                 |
|------------|-------------------------------|-------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|
|            |                               |             |                  |                  | So với KH         | So với năm trước | So với năm 2010 |
| <b>I</b>   | <b>Tổng giá trị sản lượng</b> | <b>Tr.đ</b> | <b>3.230.942</b> | <b>3.082.313</b> | <b>95,40</b>      |                  |                 |
| 1.1        | Năm 2010                      | Tr.đ        | 600.000          | 630.138          | 105,02            | 109,47           |                 |
| 1.2        | Năm 2011                      | Tr.đ        | 650.000          | 850.000          | 130,77            | 134,89           | 134,89          |
| 1.3        | Năm 2012                      | Tr.đ        | 700.000          | 701.200          | 100,17            | 82,49            | 111,28          |
| 1.4        | Năm 2013                      | Tr.đ        | 650.942          | 500.500          | 76,89             | 71,38            | 79,43           |
| 1.5        | Năm 2014                      | Tr.đ        | 630.000          | 400.475          | 63,57             | 80,01            | 63,55           |
| <b>II</b>  | <b>Tổng doanh thu</b>         | <b>Tr.đ</b> | <b>2.718.830</b> | <b>2.723.908</b> | <b>100,19</b>     |                  |                 |
| 2.1        | Năm 2010                      | Tr.đ        | 480.000          | 550.841          | 114,76            | 100,31           |                 |
| 2.2        | Năm 2011                      | Tr.đ        | 528.000          | 841.665          | 159,41            | 152,80           | 152,80          |
| 2.3        | Năm 2012                      | Tr.đ        | 580.000          | 624.950          | 107,75            | 74,25            | 113,45          |
| 2.4        | Năm 2013                      | Tr.đ        | 580.830          | 412.291          | 70,98             | 65,97            | 74,85           |
| 2.5        | Năm 2014                      | Tr.đ        | 550.000          | 294.161          | 53,48             | 71,35            | 53,40           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>Tr.đ</b> | <b>62.500</b>    | <b>27.318</b>    | <b>43,71</b>      |                  |                 |
| 3.1        | Năm 2010                      | Tr.đ        | 18.000           | 15.659           | 87,00             | 80,95            |                 |
| 3.2        | Năm 2011                      | Tr.đ        | 16.000           | 14.618           | 91,36             | 93,35            | 93,35           |
| 3.3        | Năm 2012                      | Tr.đ        | 11.000           | 10.910           | 99,18             | 74,63            | 69,67           |
| 3.4        | Năm 2013                      | Tr.đ        | 11.000           | 3.365            | 30,59             | 30,84            | 21,49           |
| 3.5        | Năm 2014                      | Tr.đ        | 6.500            | -17.235          | -265,1            | -512,18          | -110,0          |
| <b>IV</b>  | <b>Tỷ lệ cổ tức</b>           | <b>(%)</b>  |                  |                  |                   |                  |                 |
| 4.1        | Năm 2010                      | %           | 14%              | 14%              | 100,00            | 100,00           |                 |
| 4.2        | Năm 2011                      | %           | 14%              | 14%              | 100,00            | 100,00           | 100,00          |
| 4.3        | Năm 2012                      | %           | 10%              | 10%              | 100,00            | 71,43            | 71,43           |
| 4.4        | Năm 2013                      | %           | 10%              | 10%              | 100,00            | 100,00           | 71,43           |
| 4.5        | Năm 2014                      | %           | 8%               | 0%               | -                 | -                | -               |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu (bq)</b>    | <b>Tr.đ</b> | <b>94.867</b>    | <b>88.750</b>    | <b>93,41</b>      |                  |                 |
| 5.1        | Năm 2010                      | Tr.đ        | 92.504           | 92.504           | 100,00            | 97,75            |                 |
| 5.2        | Năm 2011                      | Tr.đ        | 96.335           | 96.120           | 99,78             | 103,91           | 103,91          |
| 5.3        | Năm 2012                      | Tr.đ        | 96.120           | 95.540           | 99,40             | 99,40            | 103,28          |
| 5.4        | Năm 2013                      | Tr.đ        | 98.500           | 90.810           | 92,19             | 95,05            | 98,17           |
| 5.5        | Năm 2014                      | Tr.đ        | 90.878           | 68.774           | 75,68             | 75,73            | 74,35           |
| <b>VI</b>  | <b>Nộp ngân sách NN</b>       | <b>Tr.đ</b> | <b>147.890</b>   | <b>139.550</b>   | <b>94,36</b>      |                  |                 |
| 6.1        | Năm 2010                      | Tr.đ        | 40.000           | 35.000           | 87,50             | 105,54           |                 |



| STT         | Các chỉ tiêu              | Đơn vị tính  | Xây dựng KH năm | Thực hiện KH năm | Tỷ lệ tăng trưởng |                  |                 |
|-------------|---------------------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|
|             |                           |              |                 |                  | So với KH         | So với năm trước | So với năm 2010 |
| 6.2         | Năm 2011                  | Tr.đ         | 30.000          | 26,740           | 89,13             | 76,40            | 76,40           |
| 6.3         | Năm 2012                  | Tr.đ         | 24.000          | 25.098           | 104,58            | 93,86            | 71,71           |
| 6.4         | Năm 2013                  | Tr.đ         | 26.000          | 22.938           | 88,22             | 91,39            | 65,54           |
| 6.5         | Năm 2014                  | Tr.đ         | 27.890          | 29.774           | 106,7             | 130,6            | 87,57           |
| <b>VII</b>  | <b>Đầu tư phát triển</b>  | <b>Tr.đ</b>  | <b>97.123</b>   | <b>50.644</b>    | <b>52,14</b>      |                  |                 |
| 7.1         | Năm 2010                  | Tr.đ         | 32.000          | 20.529           | 64,15             | 358,77           |                 |
| 7.2         | Năm 2011                  | Tr.đ         | 48.573          | 27.880           | 57,40             | 135,81           | 135,81          |
| 7.3         | Năm 2012                  | Tr.đ         | 2.000           | 760              | 38,00             | 2,73             | 3,70            |
| 7.4         | Năm 2013                  | Tr.đ         | 8.000           | 760              | 9,50              | 100,00           | 3,70            |
| 7.5         | Năm 2014                  | Tr.đ         | 6.550           | 715              | 10,92             | 94,08            | 3,48            |
| <b>VIII</b> | <b>Lao động bình quân</b> | <b>Người</b> | <b>2.250</b>    | <b>1.916</b>     | <b>86,10</b>      |                  |                 |
| 8.1         | Năm 2010                  | Người        | 2.850           | 2.850            | 100,00            | 100,00           |                 |
| 8.2         | Năm 2011                  | Người        | 2.850           | 2.410            | 84,56             | 84,56            | 84,56           |
| 8.3         | Năm 2012                  | Người        | 2.000           | 2.048            | 102,40            | 84,98            | 71,86           |
| 8.4         | Năm 2013                  | Người        | 1.650           | 1.600            | 96,97             | 78,13            | 56,14           |
| 8.5         | Năm 2014                  | Người        | 1.775           | 671              | 37,80             | 41,94            | 23,54           |
| <b>IX</b>   | <b>Thu nhập bình quân</b> | <b>Tr.đ</b>  | <b>4,280</b>    | <b>4,556</b>     | <b>106,44</b>     |                  |                 |
| 9.1         | Năm 2010                  | Tr.đ         | 3,400           | 3,500            | 102,94            | 125,90           |                 |
| 9.2         | Năm 2011                  | Tr.đ         | 3,000           | 4,300            | 122,86            | 122,86           | 122,86          |
| 9.3         | Năm 2012                  | Tr.đ         | 4,500           | 4,650            | 103,33            | 108,14           | 132,86          |
| 9.4         | Năm 2013                  | Tr.đ         | 4,500           | 4,850            | 107,78            | 104,30           | 138,57          |
| 9.5         | Năm 2014                  | Tr.đ         | 5,500           | 5,478            | 99,60             | 112,95           | 156,51          |

**Tổng hợp các chỉ tiêu chính trong 5 năm:**

Tổng giá trị sản lượng thực hiện là: 3.082.313 triệu đồng  
 Tổng giá trị doanh thu thực hiện là: 2.723.908 triệu đồng  
 Tổng giá trị lợi nhuận thực hiện là: 27.318 triệu đồng  
 Tổng giá trị nộp NSNN thực hiện là: 132.706 triệu đồng  
 Tổng giá trị đầu tư phát triển thực hiện là: 50.664 triệu đồng  
 Tổng số lao động bình quân thực hiện là: 1.916 người

Đại hội biểu quyết thông qua nội dung đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD nhiệm kỳ 5 năm (từ năm 2010-2014) với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.



### 1.3 Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ cho 5 năm (2015-2019)

#### 1.3.1 Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015

| STT         | Các chỉ tiêu chủ yếu                                                                                                                      | Đơn vị tính                                                | Thực hiện Kế hoạch năm 2014                         | Xây dựng Kế hoạch năm 2015                           | Tỷ lệ % tăng trưởng                                |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>1</b>    | <b>2</b>                                                                                                                                  | <b>3</b>                                                   | <b>4</b>                                            | <b>5</b>                                             | <b>6</b>                                           |
| <b>I</b>    | <b>Tổng giá trị sản lượng</b>                                                                                                             | <b>Tr.đồng</b>                                             | <b>400.475</b>                                      | <b>305.000</b>                                       | <b>76,2</b>                                        |
| 1           | Giá trị sản xuất xây lắp                                                                                                                  | Tr.đồng                                                    | 395.000                                             | 300.000                                              | 75,9                                               |
| 2           | GT SXCN,VLXD, SX khác                                                                                                                     | Tr.đồng                                                    | 5.000                                               | 5.000                                                | 100,0                                              |
| <b>II</b>   | <b>Doanh thu &amp; Thu khác</b>                                                                                                           | <b>Tr.đồng</b>                                             | <b>294.161</b>                                      | <b>350.000</b>                                       | <b>119,0</b>                                       |
| 1           | Doanh thu xây lắp                                                                                                                         | Tr.đồng                                                    | 286.478                                             | 343.000                                              | 119,7                                              |
| 2           | Doanh thu SXCN,VLXD, khác                                                                                                                 | Tr.đồng                                                    | 6.815                                               | 5.000                                                | 73,4                                               |
| 3           | Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                                             | Tr.đồng                                                    |                                                     |                                                      |                                                    |
| 4           | Thu nhập khác                                                                                                                             | Tr.đồng                                                    | 810                                                 | 2.000                                                | 246,9                                              |
| <b>III</b>  | <b>Tổng chi phí SXKD</b><br>Trong đó:<br>- Chi phí giá vốn hàng bán<br>- Chi phí QL doanh nghiệp<br>- Chi phí tài chính<br>- Chi phí khác | <b>Tr.đồng</b><br>Tr.đồng<br>Tr.đồng<br>Tr.đồng<br>Tr.đồng | <b>311.396</b><br>250.143<br>13.464<br>47.693<br>96 | <b>349.500</b><br>308.978<br>12.819<br>27.403<br>300 | <b>112,20</b><br>123,50<br>95,20<br>57,50<br>312,5 |
| <b>IV</b>   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                                                               | <b>Tr.đồng</b>                                             | <b>-17.235</b>                                      | <b>500</b>                                           |                                                    |
| 1           | Xây lắp                                                                                                                                   | Tr.đồng                                                    | -17.949                                             | 400                                                  |                                                    |
| 2           | Sản xuất CNVLXD, SXKD, khác                                                                                                               | Tr.đồng                                                    | 714                                                 | 100                                                  |                                                    |
| <b>V</b>    | <b>Trích khấu hao TSCĐ</b>                                                                                                                | <b>Tr.đồng</b>                                             | <b>6.394</b>                                        | <b>6.200</b>                                         | <b>97,0</b>                                        |
| <b>VI</b>   | <b>Tỷ lệ cổ tức</b>                                                                                                                       | <b>(%)</b>                                                 | <b>0%</b>                                           | <b>0%</b>                                            |                                                    |
| <b>VII</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                                                                                     | <b>Tr.đồng</b>                                             | <b>68.774</b>                                       | <b>69.164</b>                                        | <b>100,6</b>                                       |
|             | Trong đó: Vốn điều lệ                                                                                                                     | Tr.đồng                                                    | 50.000                                              | 50.000                                               | 100,0                                              |
| <b>VIII</b> | <b>Các chỉ tiêu khác</b>                                                                                                                  |                                                            |                                                     |                                                      |                                                    |
| 1           | Tổng số tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác                                                                                   | Tr.đồng                                                    | <b>320.963</b>                                      | 414.732                                              | 129,20                                             |
| 2           | Chi phí dở dang cuối kỳ                                                                                                                   | Tr.đồng                                                    | 264.942                                             | 260.664                                              | 98,40                                              |
| 3           | Nợ phải thu cuối kỳ                                                                                                                       | Tr.đồng                                                    | 315.200                                             | 285.468                                              | 90,60                                              |
| 4           | Dư nợ vay cuối kỳ                                                                                                                         | Tr.đồng                                                    | 360.780                                             | 306.778                                              | 85,00                                              |
| <b>IX</b>   | <b>Nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                                                             |                                                            |                                                     |                                                      |                                                    |
| 1           | Các khoản phải nộp (kể cả năm trước chuyển sang)                                                                                          | Tr.đồng                                                    | <b>29.774</b>                                       | <b>28.948</b>                                        | <b>97,2</b>                                        |
|             | Trong đó: Các khoản đã nộp                                                                                                                | Tr.đồng                                                    | <b>11.960</b>                                       | <b>18.000</b>                                        | <b>150,5</b>                                       |
| <b>XIII</b> | <b>Đầu tư phát triển</b>                                                                                                                  | <b>Tr.đồng</b>                                             | <b>715</b>                                          | <b>5.000</b>                                         | <b>699,3</b>                                       |
| <b>XIV</b>  | <b>Lao động và tiền lương</b>                                                                                                             |                                                            |                                                     |                                                      |                                                    |
| 1           | Lao động sử dụng bình quân                                                                                                                | Người                                                      | <b>671</b>                                          | <b>600</b>                                           | <b>89,4</b>                                        |
| 2           | Thu nhập bình quân người /tháng                                                                                                           | Ng.đồng                                                    | <b>5.478</b>                                        | <b>5.750</b>                                         | <b>105,0</b>                                       |

Đại hội biểu quyết thông qua các chỉ tiêu kế hoạch và biện pháp chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2015 với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.



### 1.3.2 Xây dựng kế hoạch trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2019)

| STT | Nội dung             | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2015 | Kế hoạch năm 2016 | Kế hoạch năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Kế hoạch năm 2019 |
|-----|----------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Giá trị sản lượng    | Tr.đ        | 305.000           | 350.000           | 385.000           | 423.500           | 465.850           |
| 2   | Giá trị Doanh thu    | Tr.đ        | 350.000           | 318.182           | 350.000           | 385.000           | 423.500           |
| 3   | Tổng chi phí         | Tr.đ        | 349.500           | 317.682           | 348.000           | 381.000           | 417.500           |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ        | 500               | 500               | 2.000             | 4.000             | 6.000             |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế   | Tr.đ        | 390               | 390               | 1.560             | 3.120             | 4.680             |
| 6   | Tỷ lệ cổ tức         | %           | 0 %               | 0%                | 3%                | 5%                | 7%                |
| 7   | Vốn chủ sở hữu       | Tr.đ        | 69.164            | 69.554            | 71.114            | 72.734            | 74.914            |
| 8   | Lao động tiền lương  | Người       | 600               | 600               | 600               | 800               | 800               |
|     |                      | Ng.đ        | 5.750             | 5.750             | 5.800             | 5.850             | 6.000             |

### 1.3.3 Các giải pháp đưa ra để hoàn thành kế hoạch cho năm 2015

\* Năm 2015 được coi là năm đặc biệt quan trọng đối với Công ty.

+ Một số nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách cần phải được triển khai ngay bao gồm:

- Thực hiện chủ trương thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Vinaconex tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 5.

- Kiện toàn bộ máy điều hành Công ty: lựa chọn những người có đủ tâm đủ tầm tham gia bộ máy điều hành, quản lý Công ty.

- Cơ cấu lại toàn bộ hệ thống nhân lực từ phòng ban xuống tới các tổ đội sản xuất theo hướng tinh gọn và đủ sức hoàn thành công việc.

- Cơ cấu lại nguồn lực tài chính, thiết bị thi công phù hợp với định hướng phát triển của Công ty trong những năm tới.

- Giải quyết dứt điểm các tồn tại liên quan tới các khoản công nợ kéo dài: Thanh quyết toán với các chủ đầu tư và thu hồi công nợ nội bộ.

- Bằng mọi biện pháp để giảm dư nợ ngân hàng xuống dưới 290 tỷ đồng trước thời điểm 31/12/2015.

- Làm việc với các tổ chức tín dụng để giảm lãi suất tiền vay, tiết giảm tối đa chi phí tài chính.

+ Chủ động tích cực huy động tối đa các nguồn lực để tìm kiếm việc làm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2015 với mục tiêu: Đủ việc làm để đảm bảo đời sống CNV, ổn định doanh nghiệp; phương châm: lựa chọn dự án có vốn, thuận lợi về tạm ứng thanh toán, tiến độ phù hợp, sử dụng tối đa các thiết bị sẵn có của công ty; về phương thức: giá cả hợp lý, áp dụng mô hình quản lý phù hợp để mang lại lợi nhuận tối ưu cho Công ty.

+ Năm 2015, ngoài việc duy trì mặt trận sản xuất, Ban lãnh đạo cũng cần tập trung tăng cường nhân lực cho công tác làm hồ sơ thanh quyết toán, cụ thể cần phải thành lập một bộ máy chuyên trách đủ sức quyết toán dứt điểm các công trình đã thi



công xong để thu hồi công nợ. Tìm mọi biện pháp làm việc quyết liệt với các Chủ đầu tư đặc biệt là các công trình đã thi công xong. Tìm các giải pháp hữu hiệu để thu hồi công nợ đặc biệt chú trọng đến các công trình đã tồn tại nhiều năm nhưng chưa giải quyết xong, mục tiêu hàng đầu là giảm dư nợ ngân hàng.

- + Nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, kiểm soát chi phí cho từng dự án cụ thể đạt hiệu quả theo kế hoạch.

- + Tiếp cận các công nghệ mới, cải tiến biện pháp thi công đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng công trình để xây dựng thương hiệu ngày càng vững chắc đối với các khách hàng.

- + Tiếp tục thực hiện tốt các chế độ chính sách có liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động. Quan tâm và cải thiện điều kiện làm việc đặc biệt là nơi ăn ở trên các công trường, chế độ lương thưởng đãi ngộ. Từng bước nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, tổ chức và phát động thi đua lao động sản xuất, động viên cán bộ công nhân viên hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015.

- + Ngoài các biện pháp chủ yếu trên cần tăng cường công tác chỉ đạo nhằm thực hiện triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị với kết quả cao nhất, đồng thời mở rộng, củng cố quan hệ với Chủ đầu tư để có thêm những nguồn việc ổn định. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, gương mẫu trong công việc của cán bộ quản lý, động viên người lao động tin tưởng, nỗ lực khắc phục khó khăn, đoàn kết nhất trí làm nền tảng xây dựng Công ty phát triển.

- + Tiếp tục chú trọng giữ gìn và phát triển thương hiệu, văn hóa doanh nghiệp.

- + Thực hiện tốt các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước, chỉ đạo của Tổng công ty, nội quy của đơn vị.

#### **1.3.4 Phương hướng nhiệm vụ cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2019)**

- Xây dựng một chiến lược, lộ trình cụ thể cho nhiệm kỳ 2015-2020 là đặc biệt quan trọng. Ban điều hành đưa ra lộ trình và phương hướng thực hiện như sau:

Năm 2015: Ngoài việc duy trì sản xuất để ổn định doanh nghiệp, củng cố nội lực và triển khai các nhiệm vụ cấp bách đã nêu, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tiến hành tái cơ cấu triệt để doanh nghiệp bao gồm tái cơ cấu mọi nguồn lực.

- + Nguồn vốn: Bên cạnh việc thu hồi công nợ sẽ xem xét khả năng tăng vốn điều lệ của Công ty để nâng cao năng lực tài chính.

- + Cơ cấu lại tài sản máy móc thiết bị, kho xưởng. Nghiên cứu và triển khai việc đầu tư dự án chuyển đổi mục đích sử dụng Xưởng mộc (Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương).

- + Cơ cấu lại ngành nghề trọng tâm để có sự đầu tư trọng điểm phù hợp với yếu tố thị trường.

- + Xây dựng chiến lược cho cả nhiệm kỳ 2015-2019 một cách cẩn trọng.

- + Giải quyết triệt để các tồn tại của Công ty liên quan tới công tác quyết toán, thu hồi công nợ.

- + Bên cạnh việc duy trì phát huy thị trường sẵn có cần mở rộng thị trường và đổi



tác tiềm năng để tạo đà cho các năm kế tiếp.

Năm 2016-2020: Phát huy thế mạnh, từng bước nâng cao năng lực để tạo vị thế ổn định và phát triển doanh nghiệp.

Đại hội biểu quyết thông qua các chỉ tiêu kế hoạch và biện pháp chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2019) với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

## **Điều 2. Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2010-2014 và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ 2015-2020**

Đại hội đã biểu quyết thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

## **Điều 3. Thông qua báo cáo tài chính năm 2014 đã kiểm toán.**

Đại hội đã biểu quyết thông qua báo cáo tài chính năm 2014 do Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

## **Điều 4. Thông qua phương án phân chia lợi nhuận, trả cổ tức năm 2014 và kế hoạch năm 2015.**

### **1. Phương án trả cổ tức năm 2014:**

Do năm 2014 Công ty không đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, kết quả sản xuất kinh doanh âm nên không phân phối lợi nhuận.

### **2. Kế hoạch trả cổ tức, thù lao HĐQT, BKS và phân chia lợi nhuận năm 2015.**

#### **2.1. Kế hoạch trả cổ tức 2015:**

Trên cơ sở dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh, năm 2015 sẽ không trả cổ tức.

#### **2.2. Thông qua mức trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2015**

Hội đồng quản trị quyết định năm 2015 không chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và BKS. Chi trả lương của Chủ tịch HĐQT được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2015.

#### **2.3. Phương án phân chia lợi nhuận năm 2015**

Lợi nhuận sau thuế dự kiến là: 390.000.000 đồng để lại chưa phân phối.

Đại hội đã biểu quyết thông qua phương án phân chia lợi nhuận, trả cổ tức năm 2014 và kế hoạch năm 2015 với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

## **Điều 5. Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2010-2014 và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ 2015-2020**

Đại hội đã biểu quyết thông qua báo cáo của Ban kiểm soát với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.



## **Điều 6. Thông qua việc lựa chọn công ty làm công tác kiểm toán năm 2015:**

Đại hội đã biểu quyết việc lựa chọn các công ty sau đây:

- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
- Công ty TNHH KPMG Việt Nam;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn - A&C;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam - AVA;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - VAE.

Và uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong các công ty nói trên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

## **Điều 7. Bầu thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015 - 2020**

Đại hội thông qua việc Hội đồng quản trị Công ty giới thiệu người tham gia ứng cử thành viên HĐQT:

1. Giới thiệu ông Ngô Hải An - Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty và đề cử ông Ngô Hải An tham gia vào Hội đồng quản trị với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

2. Giới thiệu ông Nguyễn Ngọc Điệp và đề cử ông Nguyễn Ngọc Điệp tham gia vào Hội đồng quản trị với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

3. Giới thiệu Bà Trần Thị Kim Oanh - Phó Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty và đề cử bà Trần Thị Kim Oanh tham gia vào Hội đồng quản trị với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

4. Giới thiệu ông Đỗ Trọng Quỳnh và đề cử ông Đỗ Trọng Quỳnh tham gia vào Hội đồng quản trị với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

5. Giới thiệu ông Bùi Minh Trường - Phó Tổng Giám đốc Công và đề cử ông Bùi Minh Trường tham gia vào Hội đồng quản trị với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

### **2. Bầu thành viên HĐQT:**

Đại hội đã bầu thành viên HĐQT:

1. Ông Ngô Hải An, sinh năm 1974, Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng tái trúng cử là thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 65 phiếu, đại diện 1.015.489 cổ phần, tương ứng 5.077.429 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 128,28 % tổng số phiếu biểu quyết.



2. Ông Nguyễn Ngọc Điệp, sinh năm 1959, Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tái trúng cử là thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 65 phiếu, đại diện 757.754 cổ phần, tương ứng 3.788.774 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 95,73 % tổng số phiếu biểu quyết.

3. Bà Trần Thị Kim Oanh, sinh năm 1977, Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán tái trúng cử là thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 65 phiếu, đại diện 713,426 cổ phần, tương ứng 3.567.134 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 90,13 % tổng số phiếu biểu quyết.

4. Ông Đỗ Trọng Quỳnh, sinh năm 1962, Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tái trúng cử là thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 65 phiếu, đại diện 713.407 cổ phần, tương ứng 3.567.039 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 90,12 % tổng số phiếu biểu quyết.

5. Ông Bùi Minh Trường, sinh năm 1973, Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng tái trúng cử là thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 65 phiếu, đại diện 726.079 cổ phần, tương ứng 3.630.399 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 91,72 % tổng số phiếu biểu quyết.

#### **Điều 8. Bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2015 - 2020**

Đại hội thông qua việc Hội đồng quản trị Công ty giới thiệu người tham gia ứng cử thành viên Ban kiểm soát:

1. Giới thiệu ông Vũ Văn Mạnh - Phó Giám đốc Ban Giám sát Tổng Công ty CP Vinaconex, Trưởng Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2010 - 2014 và đề cử ông Vũ Văn Mạnh tham gia Ban kiểm soát với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

2. Giới thiệu ông Trần Minh Toàn - Trưởng phòng Kế toán Ban Tài chính Tổng Công ty CP Vinaconex, thành viên BKS Công ty nhiệm kỳ 2010 - 2014 và đề cử ông Trần Minh Toàn tham gia Ban kiểm soát với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

3. Giới thiệu ông Phạm Tiến Sỹ - Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch Đầu tư Công ty, thành viên BKS Công ty nhiệm kỳ 2010 - 2014 và đề cử ông Phạm Tiến Sỹ tham gia Ban kiểm soát với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

#### **2. Bầu thành viên BKS:**

1. Ông Vũ Văn Mạnh, sinh năm 1972, Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế, Thạc sỹ quản trị kinh doanh tái trúng cử là thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 67 phiếu, đại diện 1.321.086 cổ phần, tương ứng 3.963.260 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 100,13% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Ông Phạm Tiến Sỹ, sinh năm 1981, Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế Xây dựng tái trúng cử là thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 67 phiếu, đại diện 1.433.977 cổ phần, tương ứng 4.301.931 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 108,69 % tổng số phiếu biểu quyết.



3. Ông Trần Minh Toàn, sinh năm 1984, Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế tài  
trúng cử là thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020, đạt 67 phiếu, đại  
diện 1.202.891 cổ phần, tương ứng 3.608.674 phiếu biểu quyết, đạt tỷ lệ 91,18 % tổng  
số phiếu biểu quyết

#### **Điều 9. Thông qua Nghị quyết Đại hội**

Đại hội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm  
2015 với tỷ lệ đồng ý đạt 100% tổng số cổ phần tham dự biểu quyết tại Đại hội.

#### **Điều 10. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây  
dựng số 5 có trách nhiệm thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông  
qua trong Nghị quyết này, đảm bảo lợi ích của các Cổ đông, doanh nghiệp và phù hợp  
với quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các cổ đông;
- Thành viên HĐQT, BKS, BDH;
- UBCKNN, HNX;
- Tổng công ty;
- Website Công ty;
- Lưu HĐQT, HSDH.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Trần Duy Báu*